

**BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
HỌC VIỆN TÀI CHÍNH**

BỘ TÀI CHÍNH

NGUYỄN THỊ QUỲNH HOA

**HOÀN THIỆN KẾ TOÁN TÀI SẢN TÀI CHÍNH
TẠI CÁC NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI VIỆT NAM**

Chuyên ngành : Kế toán

Mã số : 9.34.03.01

TÓM TẮT LUẬN ÁN TIẾN SĨ KINH TẾ

HÀ NỘI - 2021

**Công trình được hoàn thành
tại Học viện Tài chính**

**Người hướng dẫn khoa học: 1. PGS,TS. Mai Ngọc Anh
2. PGS,TS. Nguyễn Thị Hồng Nga**

Phản biện 1:

Phản biện 2:

Phản biện 3:

**Luận án sẽ được bảo vệ tại Hội đồng chấm luận án
cấp Học viện, họp tại Học viện Tài chính**

Vào hồi..... giờ..... ngày..... tháng..... năm 20.....

**Có thể tìm hiểu luận án tại Thư viện Quốc gia
và Thư viện Học viện Tài chính**

MỞ ĐẦU

1.1. Tính cấp thiết của đề tài

Trong điều kiện hội nhập kinh tế, để tồn tại và phát triển trong môi trường kinh doanh cạnh tranh gay gắt, các nhà quản trị NHTM cần phải có kiến thức và đặc biệt là thông tin: thông tin về bản thân ngân hàng và thông tin về đối thủ cạnh tranh.

Đối với các ngân hàng và TCTC tương tự, dịch vụ cốt lõi luôn là hoạt động tín dụng (cho vay) với doanh thu và chi phí từ lãi luôn chiếm tỷ trọng chủ yếu trong tổng doanh thu và chi phí của ngân hàng. Đo lường, phản ánh và trình bày phù hợp các thông tin liên quan đến hoạt động này trên Báo cáo của Ngân hàng đóng vai trò then chốt trong việc minh bạch hóa thông tin tài chính, phục vụ nhu cầu của những người sử dụng thông tin.

Nghiên cứu về kế toán hoạt động tín dụng của ngân hàng, đặc biệt là theo quy định của chuẩn mực quốc tế, dẫn nghiên cứu sinh đến một khái niệm tổng quát hơn là khái niệm về tài sản tài chính. Qua quá trình tìm hiểu, nghiên cứu sinh nhận thấy kế toán các tài sản tài chính thực sự là một trong các nhiệm vụ chính của hệ thống kế toán tại các ngân hàng và TCTC tương tự. Đồng thời kết quả nghiên cứu cũng chỉ ra rằng kế toán các công cụ tài chính nói chung và kế toán tài sản tài chính nói riêng tại các NHTM Việt Nam hiện còn nhiều bất cập.

Xuất phát từ những vấn đề trên có thể thấy việc hoàn thiện phương pháp kế toán các tài sản tài chính của các NHTM Việt Nam theo hướng phù hợp với chuẩn mực và thông lệ quốc tế, đảm bảo việc phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của các đơn vị này đang là vấn đề cấp thiết cả về mặt lý luận và thực tiễn. Đây chính là lý do để nghiên cứu sinh quyết định chọn đề tài cho luận án tiến sĩ của mình là ***“Hoàn thiện kế toán tài sản tài chính tại các Ngân hàng thương mại Việt Nam”***.

1.2. Công trình nghiên cứu có liên quan

Tổng hợp kết quả các nghiên cứu có liên quan cho thấy:

Thứ nhất, về phân loại TSTC. Một số công trình sử dụng tiêu chí phân loại là theo đặc điểm của công cụ kết hợp với mục đích nắm giữ trong khi đặc thù kinh doanh của các ngân hàng thương mại thường quản lý danh mục tài sản ở cấp độ tổng hợp cao hơn là theo mô hình kinh doanh. Một số công trình đã đề cập đến tiêu chí về mô hình kinh doanh khi phân loại TSTC cũng như công nhận tính xác nhận của tiêu chí phân loại

này nhưng nhìn chung đều chưa đi vào phân tích sâu để làm nổi bật ưu nhược điểm của các tiêu chí phân loại hướng tới nhu cầu đo lường và công bố thông tin.

Thứ hai, về đo lường TSTC. Một số công trình chỉ đi vào một mảng nhỏ như kế toán dự phòng rủi ro đối với các khoản cho vay và phải thu hay kế toán các công cụ phái sinh hay hoạt động đầu tư chứng khoán. Chính vì vậy hầu như chưa đề cập đến các khái niệm cơ sở cho việc xây dựng phương pháp kế toán các công cụ tài chính, ví dụ các cơ sở giá trị sử dụng để làm cơ sở cho việc đo lường các TSTC.

Một số công trình bàn luận về các cơ sở giá trị sử dụng trong đo lường các công cụ tài chính bên cạnh giá gốc, ví dụ như GTHL. Tuy nhiên các vấn đề liên quan đến định nghĩa, nguyên tắc và kỹ thuật xác định GTHL chưa được trình bày cụ thể. Ngoài ra, GTHL không phải là cơ sở giá trị duy nhất đo lường phù hợp công cụ tài chính mà còn có giá trị phân bổ. Trong nội dung của các công trình đó, các tác giả chưa có những diễn giải cụ thể về bản chất và cách xác định giá trị phân bổ.

Một số công trình lại chủ yếu tập trung vào công cụ tài chính của các doanh nghiệp nói chung nên hầu như không đề cập đến các công cụ đặc thù cho lĩnh vực ngân hàng.

Thứ ba, về ghi nhận TSTC. Do đo lường và ghi nhận là hai vấn đề có mối quan hệ mật thiết với nhau nên những hạn chế về đo lường ở trên sẽ kéo theo các hạn chế về ghi nhận. Ngoài ra, thời điểm ghi nhận cũng là một trong các yếu tố quan trọng trong quy trình ghi nhận TSTC. Trong các công trình nghiên cứu kể trên, vấn đề về thời điểm ghi nhận chưa được bàn luận một cách thấu đáo mà hầu như chỉ đề cập đến việc ghi nhận tại ngày giao dịch. Trong khi TSTC là loại tài sản đặc thù mà nhiều khi tại ngày giao dịch, các thủ tục pháp lý về giao nhận, chuyển quyền sở hữu tài sản có thể chưa được hoàn thành. Vì vậy cần thiết phải có những quy định về thời điểm ghi nhận trong những trường hợp này.

Thứ tư, về suy giảm giá trị TSTC. Hầu hết các công trình nghiên cứu trong nước liên quan đến công cụ tài chính nói chung và tài sản tài chính nói riêng tại Việt Nam tính đến thời điểm này đều được thực hiện cách đây với thời gian tương đối dài. Vấn đề về suy giảm giá trị TSTC hầu như chưa được đề cập một cách rõ nét và toàn diện. Đặc biệt là với rủi ro tổn thất tín dụng mới chỉ đề cập đến mô hình tổn thất tín dụng phát sinh là một mô hình đã được chỉ ra là ghi nhận quá ít và quá trễ các khoản lỗ tín dụng.

Với các công trình ngoài nước, việc nghiên cứu tập trung vào chứng minh mô hình tồn thất tín dụng dự kiến mang lại nhiều thông tin hữu ích hơn trong việc xác định và ghi nhận sớm tồn thất tín dụng dự kiến trong tương lai hơn là có những luận giải về bản chất của mô hình và cách thức xác định lỗ tín dụng khi áp dụng mô hình.

Thứ năm, về trình bày và công bố thông tin. Trình bày và công bố thông tin là kết quả của quá trình phân loại, đo lường, ghi nhận và lập dự phòng tồn thất. Những hạn chế về các yếu tố trên của quá trình kế toán sẽ dẫn tới các hạn chế về trình bày và công bố thông tin.

Trên cơ sở phân tích về kết quả của các công trình nghiên cứu trước đây, theo nghiên cứu sinh, liên quan đến các mặt của kế toán TSTC áp dụng cho các NHTM Việt Nam từ phân loại, đo lường, ghi nhận, suy giảm giá trị, trình bày và công bố thông tin đều còn những vấn đề cần nghiên cứu và hoàn thiện.

1.3. Mục tiêu nghiên cứu

Mục tiêu nghiên cứu chính của luận án là nghiên cứu lý luận về kế toán tài sản tài chính và thực trạng kế toán tài sản tài chính tại các Ngân hàng thương mại Việt Nam. Mục tiêu nghiên cứu này sẽ được triển khai thành các mục tiêu cụ thể cả về khía cạnh lý luận và kết quả thực tế.

1.4. Câu hỏi nghiên cứu

Căn cứ từ mục tiêu nghiên cứu, các câu hỏi nghiên cứu chính của luận án gồm:

Câu hỏi 1: Câu hỏi về cơ sở luận cho kế toán tài sản tài chính tại các NHTM?

Câu hỏi 2: Câu hỏi về khung pháp lý và thực trạng kế toán tài sản tài chính tại các NHTM Việt Nam hiện nay như thế nào?

Câu hỏi 3: Những giải pháp nào để hoàn thiện kế toán tài sản tài chính sau khi đã làm rõ câu trả lời cho những vấn đề đã đặt ra ở Câu hỏi 1 và 2?

1.5. Đối tượng và phạm vi nghiên cứu

1.5.1 Đối tượng nghiên cứu

Luận án nghiên cứu về kế toán tài sản tài chính tại các Ngân hàng thương mại Việt Nam bao gồm các vấn đề cơ bản của kế toán: Nhận diện và phân loại, đo lường, ghi nhận, suy giảm giá trị, trình bày và công bố thông tin về tài sản tài chính.

1.5.2. Phạm vi nghiên cứu

- Phạm vi về nội dung nghiên cứu: luận án nghiên cứu về cơ sở lý thuyết và thực trạng kế toán tài sản tài chính tại các NHTM Việt Nam thể hiện qua các mặt: nhận diện và phân loại, đo lường và ghi nhận, suy giảm giá trị, trình bày và công bố thông tin. Nghiên cứu sẽ phân tích các nguyên tắc và phương pháp kế toán hiện nay đang áp dụng cho các NHTM, chỉ ra những điểm còn tồn tại từ đó đưa ra các kiến nghị và giải pháp để hoàn thiện và nâng cao chất lượng thông tin kế toán.

Do công cụ phái sinh đính kèm và công cụ phái sinh cho mục đích phòng ngừa rủi ro là một loại nghiệp vụ có phương pháp kế toán rất đặc thù, do vậy, trong phạm vi của luận án, nghiên cứu sinh xin phép chỉ nghiên cứu các công cụ phái sinh cho mục đích kinh doanh và đầu cơ.

- Phạm vi về không gian nghiên cứu: Trong tổng số 35 NHTM bao gồm 4 ngân hàng thương mại TNHH Một thành viên do nhà nước làm chủ sở hữu và 31 ngân hàng thương mại cổ phần, luận án này tập trung nghiên cứu vào 30 ngân hàng do có 4 ngân hàng không công bố BCTC và 1 ngân hàng chỉ công bố bảng cân đối kế toán và báo cáo kết quả kinh doanh mà không công bố thuyết minh BCTC.

- Phạm vi về thời gian nghiên cứu: Luận án sử dụng số liệu kế toán cũng như các chính sách kế toán công bố của 30 ngân hàng thương mại Việt Nam năm 2019.

1.6. Phương pháp nghiên cứu:

Luận án đã vận dụng các phương pháp phân tích, điều tra, khảo sát, phân nhóm, lấy ý kiến chuyên gia...

1.7. Những đóng góp mới của luận án

Những đóng góp mới của đề tài có thể được phân tích ở một số khía cạnh về cả ý nghĩa lý luận và ý nghĩa thực tiễn.

1.8. Kết cấu của luận án

Ngoài Lời mở đầu, Kết luận, danh mục công trình NCKH đã được công bố của nghiên cứu sinh, danh mục tài liệu tham khảo, luận án kết cấu gồm ba phần:

Chương 1: Cơ sở lý luận về kế toán tài sản tài chính tại các Ngân hàng thương mại.

Chương 2: Thực trạng kế toán tài sản tài chính tại các Ngân hàng thương mại Việt Nam.

Chương 3: Giải pháp hoàn thiện kế toán tài sản tài chính tại các Ngân hàng thương mại Việt Nam.

Chương 1

CƠ SỞ LÝ LUẬN VỀ KẾ TOÁN TÀI SẢN TÀI CHÍNH TẠI CÁC NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI

1.1. KHÁI NIỆM VÀ PHÂN LOẠI TÀI SẢN TÀI CHÍNH

1.1.1. Khái niệm

Tài sản tài chính là một tài sản mà theo tên gọi bao gồm hai phạm trù là tài sản và tài chính. Vì vậy, để hiểu về khái niệm tài sản tài chính, trước hết cần hiểu về khái niệm tài sản và tài chính.

- Tài sản:

+ *Theo từ điển Cambridge Dictionary*: là một thứ có giá trị thuộc về một cá nhân hay một tổ chức và có thể sử dụng để thanh toán cho các khoản nợ.

+ *Theo Khung khái niệm cho việc lập BCTC 2010 (Conceptual Framework for Financial Reporting)*: một nguồn lực là kết quả của các sự kiện đã phát sinh, đơn vị có thể kiểm soát được và dự kiến mang lại lợi ích kinh tế trong tương lai.

+ *Theo Khung khái niệm cho việc lập BCTC 2018*: một nguồn lực kinh tế hiện tại là kết quả của các sự kiện đã phát sinh, đơn vị có thể kiểm soát được. Trong đó nguồn lực kinh tế là quyền mà tiềm năng là sẽ mang lại lợi ích kinh tế. Như vậy, khái niệm tài sản theo Khung khái niệm cho việc lập BCTC 2018 đã nhấn mạnh đến quyền gắn với tài sản mà từ đó mang lại lợi ích kinh tế.

Các khái niệm này vừa có điểm tương đồng, vừa có sự khác biệt trong đó:

o “Thứ có giá trị” theo định nghĩa của từ điển Cambridge Dictionary cũng có thể hiểu chính là “nguồn lực kinh tế” theo định nghĩa của Khung khái niệm cho việc lập BCTC.

o Về tác dụng của tài sản: nếu như từ điển Cambridge chỉ đề cập đến tác dụng dùng để thanh toán cho các khoản nợ thì Khung khái niệm cho việc lập BCTC đề cập đến một khái niệm rộng hơn đó là lợi ích kinh tế (có thể là nhận tiền hoặc các nguồn lực kinh tế khác theo hợp đồng, trao đổi các nguồn lực kinh tế theo các điều khoản có lợi, thanh toán cho các khoản nợ...)

- Tài chính:

+ *Theo từ điển Cambridge Dictionary*: là tiền và cách thức quản lý tiền.

+ *Theo Wikipedia và Investopia*, tài chính là một thuật ngữ chỉ các vấn đề liên quan đến tạo ra và quản lý tiền và các khoản đầu tư.

Như vậy các định nghĩa về tài chính đều có điểm chung đó là tài chính là liên quan đến tiền và quản lý tiền.

Kết hợp tài sản và tài chính, ta có tài sản tài chính được định nghĩa như sau:

Theo định nghĩa của Investopia, tài sản tài chính (TSTC) là tài sản có tính thanh khoản cao mà giá trị phát sinh từ quyền theo hợp đồng hoặc quyền của chủ sở hữu. Tiền, cổ phiếu, tiền gửi và các khoản mục tương tự là các ví dụ về tài sản tài chính. Không giống đất đai, hàng hóa và các tài sản có hình thái vật chất hữu hình khác, tài sản tài chính không phải lúc nào cũng có một giá trị vật chất tự nhiên sẵn có.

Theo từ điển Cambridge Business Dictionary, tài sản tài chính là tài sản như tiền, cổ phiếu, trái phiếu... chứ không phải là tài sản có hình thái vật chất khác như nhà xưởng hay máy móc thiết bị.

Theo Wikipedia, tài sản tài chính là tài sản phi vật chất (non-physical) mà giá trị phát sinh từ quyền theo hợp đồng như tiền gửi tiết kiệm, trái phiếu, cổ phiếu. Thông thường, tài sản tài chính có tính thanh khoản cao hơn so với các tài sản hữu hình khác như hàng hoá hay bất động sản và có thể mua bán trên thị trường tài chính.

Theo chuẩn mực kế toán quốc tế IAS32: Công cụ tài chính - Trình bày, một **tài sản tài chính** là bất kỳ tài sản nào là:

- (a) tiền mặt;
- (b) công cụ vốn của một doanh nghiệp khác;
- (c) quyền theo hợp đồng được:
 - i. nhận tiền mặt hoặc tài sản tài chính khác từ một doanh nghiệp khác;
 - ii. hoặc trao đổi tài sản hoặc nợ tài chính với một doanh nghiệp khác theo những điều kiện tiềm ẩn sẽ có lợi cho doanh nghiệp; hoặc
- (d) một hợp đồng sẽ hoặc có thể được thanh toán bằng các công cụ vốn của chính doanh nghiệp và là:
 - i. một công cụ phi phát sinh mà doanh nghiệp bị hoặc có thể bị buộc phải nhận một số thay đổi của một công cụ vốn của chính doanh nghiệp; hoặc
 - ii. một công cụ tài chính phát sinh sẽ hoặc có thể được thanh toán và việc thanh toán này sẽ không bằng cách trao đổi một khoản tiền mặt cố định hoặc một tài sản tài chính khác với một số cố định các công cụ vốn của chính doanh nghiệp. Cho mục đích này, các công cụ vốn của chính doanh nghiệp không bao gồm các công cụ mà chính các công cụ

này là những hợp đồng để nhận hoặc chuyển giao các công cụ vốn của chính doanh nghiệp trong tương lai.

Có thể thấy, TSTC trong hầu hết các định nghĩa nói trên đều bao hàm tương đối trọn vẹn khái niệm về tài sản và tài chính. Trong đó, khái niệm về TSTC theo Chuẩn mực kế toán quốc tế có độ bao phủ rộng nhất khi bao hàm cả tiền, quyền từ việc sở hữu bên cạnh quyền theo hợp đồng trong khái niệm.

1.1.2 Đặc điểm của tài sản tài chính

- Giá trị của tài sản không gắn với hình thái vật chất của nó.
- Giá trị của tài sản không phụ thuộc vào giá trị sử dụng mà phụ thuộc vào cung cầu thị trường.
- Thường có tính thanh khoản cao và lợi ích kinh tế phát sinh từ tài sản thường có liên quan trực tiếp đến tiền, dễ dàng chuyển đổi thành các tài sản khác.
- Không trực tiếp tham gia vào quá trình sản xuất kinh doanh như tài sản cố định hữu hình, vô hình hay hàng tồn kho.
- Không bị hao mòn như các tài sản có hình thái vật chất như nhà xưởng, máy móc, thiết bị...
- Chi phí vận chuyển và lưu trữ thấp.

Những đặc tính trên làm cho TSTC khác với tài sản phi tài chính, bao gồm tài sản hữu hình (đất đai, bất động sản) và tài sản vô hình như quyền sở hữu trí tuệ (bản quyền, bằng sáng chế). Vì tài sản hữu hình vừa có hình thái vật chất đồng thời lợi ích kinh tế mà tài sản mang lại là giá trị sử dụng của chúng cho quá trình hoạt động kinh doanh chứ không trực tiếp là tiền. Còn với tài sản vô hình thì mặc dù cũng là loại tài sản không có hình thái vật chất nhưng lợi ích kinh tế của tài sản không phát sinh từ quyền theo hợp đồng (bản quyền, bằng sáng chế thường là quyền pháp lý). Đồng thời lợi ích kinh tế của tài sản vô hình không gắn trực tiếp đến tiền mà vẫn là giá trị sử dụng của tài sản. Cả tài sản hữu hình và vô hình không phải là tài sản tài chính đều không dễ dàng để chuyển đổi thành một loại tài sản khác.

1.1.3 Phân loại tài sản tài chính

1.1.3.1. Phân loại tài sản tài chính dựa vào đặc điểm của công cụ

Căn cứ vào đặc điểm của công cụ, tài sản tài chính sẽ được phân thành 03 loại là:

- Tài sản tài chính là công cụ nợ: là tài sản mà người nắm giữ (hay bên cho vay) nhận được các khoản thanh toán cố định vào thời điểm đáo hạn có thể xác định.

- Tài sản tài chính là công cụ vốn chủ sở hữu: là tài sản thể hiện quyền sở hữu một phần đơn vị được đầu tư của người nắm giữ công cụ như.

- Tài sản tài chính phát sinh từ công cụ tài chính phái sinh.

1.1.3.2 Phân loại tài sản tài chính dựa vào đặc điểm của công cụ kết hợp mục đích nắm giữ.

Theo cách phân loại này, trước hết tài sản tài chính sẽ được phân loại theo đặc điểm thành tài sản tài chính là công cụ nợ, tài sản tài chính là công cụ vốn và tài sản tài chính phát sinh từ công cụ phái sinh. Sau đó kết hợp với mục đích nắm giữ, chúng tiếp tục được phân thành một trong bốn loại sau:

- **Loại 1: Tài sản tài chính phản ánh theo giá trị hợp lý thông qua lãi hoặc lỗ.**

- **Loại 2: Các khoản đầu tư được nắm giữ đến khi đáo hạn**

- **Loại 3: Các khoản cho vay và phải thu**

- **Loại 4: Tài sản tài chính sẵn sàng để bán**

1.1.3.3 Phân loại tài sản tài chính dựa vào đặc điểm dòng tiền theo hợp đồng và mô hình kinh doanh.

1.1.3.3.1 Đặc điểm dòng tiền theo hợp đồng của TSTC.

Tiêu chí này thường được đề cập đến như là tiêu chuẩn **Luồng tiền theo hợp đồng nhận về chỉ bao gồm gốc và lãi** (SPPI - Solely payment of principal and interest). Để phân loại TSTC, đầu tiên cần đánh giá dòng tiền của công cụ có đáp ứng được tiêu chí chỉ bao gồm gốc và lãi không.

Bên cạnh việc đánh giá đặc điểm luồng tiền theo hợp đồng như là một tiêu chí để phân loại TSTC như trình bày ở trên, tiêu chí thứ hai phục vụ mục đích phân loại chính là xem xét mô hình kinh doanh mà tài sản đó thuộc về.

1.1.3.3.2 Mô hình kinh doanh (business model)

Mô hình kinh doanh phản ánh cách thức các đơn vị quản lý các **nhóm tài sản tài chính** để đạt được các mục tiêu cụ thể. Mô hình kinh doanh sử dụng sẽ quyết định luồng tiền phát sinh từ tài sản tài chính chủ yếu là từ các luồng thanh toán cam kết theo hợp đồng của công cụ tài chính hay từ việc bán tài sản đó hay kết hợp cả 2 phương thức trên.

1.1.3.3.3 Phân loại tài sản tài chính theo đặc điểm dòng tiền theo hợp đồng và mô hình kinh doanh

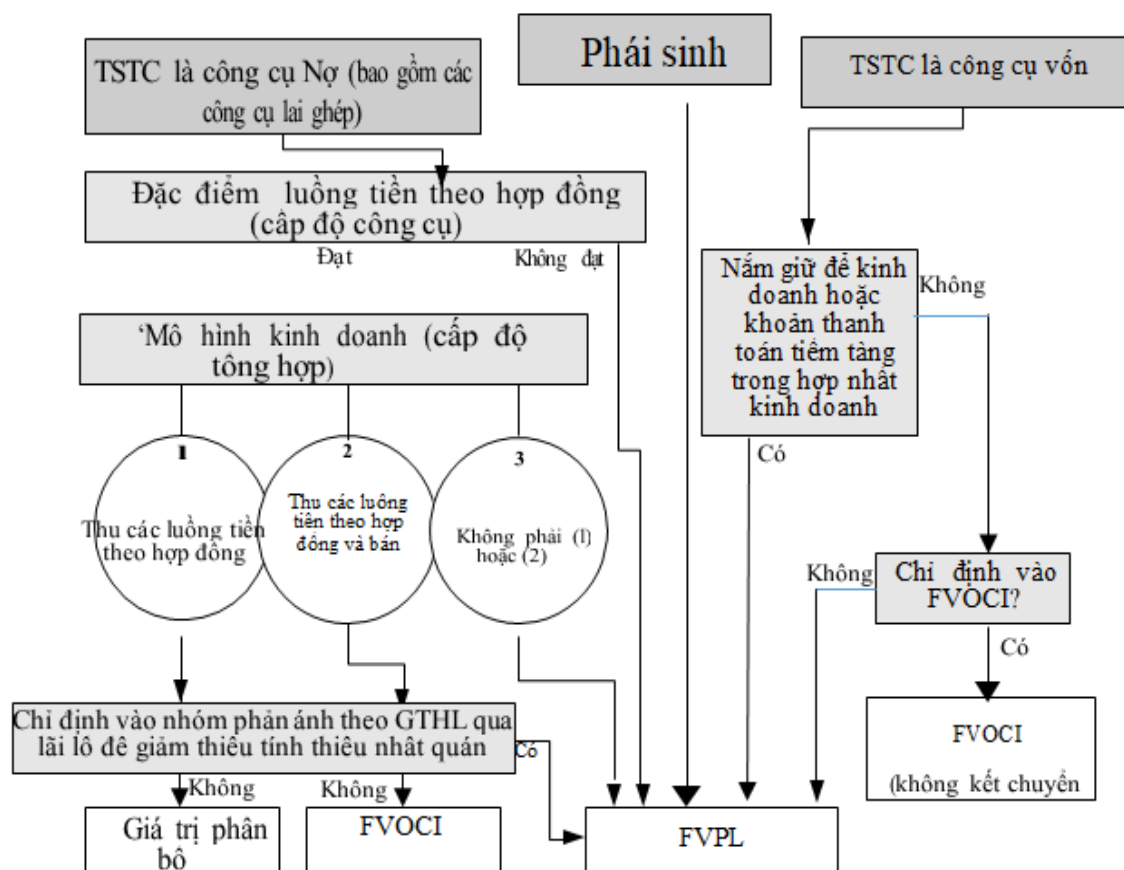
Dựa vào đặc điểm dòng tiền theo hợp đồng và mô hình kinh doanh, tài sản tài chính sẽ được phân vào một trong ba loại:

- Tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị phân bổ
- Tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo thu nhập toàn diện khác - FVOCI: các tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý và mọi sự thay đổi trong giá trị hợp lý sẽ được điều chỉnh trực tiếp vào Vốn chủ sở hữu.

- Tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh (FVTPL)

Như vậy tổng kết lại, việc phân loại TSTC được thể hiện thông qua sơ đồ sau:

Sơ đồ 1.1: Phân loại Tài sản tài chính



Nguồn: tác giả tự tổng hợp

Phân loại lại tài sản tài chính

Đơn vị chỉ tiến hành phân loại lại các TSTC khi thay đổi mô hình kinh doanh để quản lý TSTC.

1.2. NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI VÀ TÀI SẢN TÀI CHÍNH TRONG CÁC NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI

Ngân hàng thương mại là loại hình ngân hàng được thực hiện tất cả các hoạt động ngân hàng và các hoạt động kinh doanh khác theo quy định của pháp luật nhằm mục tiêu lợi nhuận.

Ngân hàng thương mại mang đầy đủ các chức năng của một ngân hàng. Trong đó hai chức năng chính phải kể tới là chức năng trung gian tài chính và trung gian thanh toán. Các chức năng đó được thể hiện thành các nghiệp vụ mà NHTM thực hiện trong quá trình hoạt động của mình như nhận tiền gửi, cấp tín dụng, đầu tư, dịch vụ khác

Từ các hoạt động kinh doanh của NHTM có thể thấy rằng hầu hết các hoạt động của NHTM đều liên quan đến tiền và các TSTC khác. Do vậy chiếm tỷ trọng rất lớn trong các tài sản của NHTM là các TSTC. Hơn nữa TSTC trong các NHTM thường rất đa dạng, các NHTM đều có gần như toàn bộ các loại TSTC đã được nhận diện và phân loại trong phần 1.1. Vì vậy nghiên cứu về TSTC tại các NHTM chính là nghiên cứu về toàn bộ các TSTC.

1.3. ĐO LƯỜNG TÀI SẢN TÀI CHÍNH

1.3.1 Các cơ sở giá trị để đo lường tài sản tài chính

1.3.1.1 Giá trị phân bổ.

<i>Giá trị phân bổ</i>	=	<i>Giá trị ghi nhận ban đầu</i>	-	<i>Các khoản hoàn trả nợ gốc</i>	+/-	<i>Giá trị phân bổ lũy kế các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi nhận lần đầu và giá trị khi đến hạn theo phương pháp lãi suất thực</i>	-	<i>Dự phòng tổn thất</i>
------------------------	---	---------------------------------	---	----------------------------------	-----	--	---	--------------------------

1.3.1.2. Giá trị hợp lý

Thông thường GTHL được định nghĩa trên cơ sở “exit price” - là giá nhận được khi bán tài sản hoặc giá đã trả khi thanh toán một khoản nợ và sử dụng “trật tự ưu tiên về GTHL”, dẫn tới việc đo lường dựa vào thị trường nhiều hơn là phụ thuộc vào đặc thù của từng đơn vị cụ thể. Giá trị hợp lý là mức giá mà một tài sản có thể được bán hoặc một công nợ có thể được thanh toán trong một giao dịch bình đẳng (orderly transaction) trên thị trường tại ngày xác định GTHL, bất kể mức giá này có thể quan sát trực tiếp trên thị trường hay được ước tính bằng phương pháp định giá khác.

1.3.2 Đo lường tài sản tài chính

1.3.2.1 Đo lường TSTC phân loại theo đặc điểm và mục đích nắm giữ

Ghi nhận lần đầu:

Với các TSTC là công cụ nợ và công cụ vốn:

Trong phần lớn trường hợp, giá mua của TSTC thường phản ánh đúng GTHL của tài sản. Do vậy, TSTC sẽ được ghi nhận lần đầu theo giá mua. Tuy nhiên, khi giá mua không phải là GTHL thì các TSTC nên được ghi nhận theo giá trị hợp lý để phản ánh đúng giá trị của tài sản. Nếu GTHL của TSTC được kiểm chứng bởi giá niêm yết trên thị trường sôi động cho loại tài sản đang đánh giá (Cấp độ 1) hoặc xác định bằng kỹ thuật định giá sử dụng dữ liệu từ các thị trường có thể quan sát được (một số trong các trường hợp của Cấp độ 2) thì chênh lệch giữa giá mua và GTHL sẽ ghi nhận vào lãi/lỗ trên BCKQKD. Nếu GTHL được xác định dựa trên các yếu tố đầu vào không quan sát được (Cấp độ 3), chênh lệch giữa GTHL và giá mua sẽ được hoãn lại và ghi nhận vào khoản phải thu/phải trả. Chênh lệch hoãn lãi này sẽ được phân bổ và ghi nhận vào thu nhập/chi phí của các kỳ sau khi các nhân tố thay đổi dẫn đến các yếu tố đầu vào trở nên quan sát được, hoặc khi bán tài sản.

Ngoài ra, nếu việc mua TSTC có phát sinh các chi phí giao dịch thì các chi phí giao dịch sẽ được vốn hoá vào giá trị TSTC, trừ trường hợp tài sản thuộc nhóm phản ánh theo giá trị hợp lý thông qua lãi lỗ, chi phí giao dịch sẽ được ghi nhận vào chi phí để đảm bảo tài sản được đo lường theo GTHL.

Với các TSTC là công cụ phái sinh:

Hợp đồng phái sinh thuần túy (pure derivatives): là hợp đồng phái sinh không có sự trao đổi về tiền tại thời điểm hiệu lực của hợp đồng như hợp đồng kỳ hạn và hoán đổi. GTHL của hợp đồng phái sinh thuần túy tại thời điểm ban đầu bằng không.

Hợp đồng phái sinh không thuần túy (impure derivatives): là hợp đồng có sự trao đổi tiền tại thời điểm hiệu lực hợp đồng như hợp đồng quyền chọn, bên mua quyền chọn phải trả phí để tham gia hợp đồng. Giá trị hợp lý của hợp đồng này tại thời điểm ban đầu khác không và thông thường chính bằng số tiền trao đổi ban đầu, ví dụ với hợp đồng quyền chọn là phí quyền chọn.

Sau ghi nhận lần đầu

Nhóm 1: TSTC phản ánh theo giá trị hợp lý thông qua lãi lỗ hàng kỳ sẽ được đo lường theo GTHL, chênh lệch về GTHL được phản ánh vào lãi/lỗ. Ngoài ra, thu nhập lãi của công cụ nợ phân loại vào nhóm này được ghi nhận khi thực thu.

Nhóm 2 - TSTC nắm giữ đến khi đáo hạn và Nhóm 3 - Các khoản cho vay và các khoản phải thu: cơ sở giá trị đo lường phù hợp nhất đối với 2 nhóm này chính là giá trị phân bổ. Thu nhập lãi được ghi nhận theo lãi suất thực.

Nhóm 4: TSTC sẵn sàng để bán: được phản ánh theo giá trị hợp lý. Tuy nhiên biến động về giá trị sẽ không được phản ánh vào lãi/lỗ mà vào thu nhập toàn diện khác (Other Comprehensive Incomes)

1.3.2.2 Đo lường TSTC phân loại theo mô hình kinh doanh và đặc điểm dòng tiền theo hợp đồng

Ghi nhận lần đầu

Tương tự như trường hợp TSTC phân loại theo đặc điểm và mục đích nắm giữ, tất cả TSTC đều được ghi nhận theo GTHL. Nếu giá mua không phải là GTHL của TSTC, chênh lệch giữa giá mua và GTHL sẽ được ghi nhận vào lãi/lỗ hoặc hoãn lại tùy thuộc vào cấp độ của các yếu tố đầu vào khi xác định GTHL.

Chi phí giao dịch cũng sẽ được vốn hoá vào giá trị TSTC, trừ trường hợp tài sản thuộc nhóm phản ánh theo giá trị hợp lý thông qua lãi lỗ.

Sau ghi nhận lần đầu:

Bản thân tên gọi của mỗi loại tài sản đã nói lên cách thức đo lường áp dụng với chúng. Tài sản tài chính ghi nhận theo giá trị phân bổ sẽ được đo lường tương tự như Nắm giữ đến khi đáo hạn và Cho vay và phải thu. Tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo thu nhập toàn diện khác tương tự Sẵn sàng để bán, còn Tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh thì xuất hiện ở cả hai cách phân loại với cùng phương pháp đo lường.

1.4. GHI NHẬN TÀI SẢN TÀI CHÍNH

1.4.1 Thời điểm ghi nhận và dừng ghi nhận TSTC

*** Ghi nhận lần đầu TSTC**

Tài sản tài chính phải được ghi nhận là tài sản trên BCĐKT khi và chỉ khi đơn vị trở thành một bên của hợp đồng, cam kết mua tài sản tài chính hay còn gọi là ngày giao dịch (trade date).

*** Dừng ghi nhận TSTC**

Đơn vị sẽ dừng ghi nhận TSTC khi và chỉ khi:

- Quyền theo hợp đồng đối với luồng tiền từ TSTC đã hết, hoặc
- Đơn vị đã chuyển giao TSTC và việc chuyển giao thoả mãn điều kiện dừng ghi nhận.

1.4.2 Tài khoản sử dụng

Để ghi nhận các nghiệp vụ liên quan đến TSTC cần sử dụng một số tài khoản chủ yếu như sau:

- Nhóm các tài khoản phản ánh tài sản tài chính.
- Nhóm các tài khoản phản ánh thu nhập, chi phí.
- Ngoài ra, để ghi nhận các nghiệp vụ liên quan đến TSTC còn sử dụng các tài khoản có liên quan khác như: Tiền, Phải trả...

1.4.3 Ghi nhận tài sản tài chính

Việc ghi nhận tài sản tài chính được tóm tắt qua các sơ đồ sau:

Sơ đồ 1.2: Hạch toán TSTC ghi nhận theo giá trị phân bổ

Sơ đồ 1.3: Hạch toán TSTC ghi nhận theo GTHL thông qua OCI

Sơ đồ 1.4: Hạch toán TSTC ghi nhận theo GTHL thông qua lãi, lỗ

Sơ đồ 1.5: Hạch toán hợp đồng kỳ hạn, tương lai, hoán đổi

Sơ đồ 1.6: Hạch toán hợp đồng quyền chọn khi GTHL của hợp đồng tăng

Sơ đồ 1.7: Hạch toán hợp đồng quyền chọn khi GTHL của hợp đồng giảm

1.5. GIẢM GIÁ TRỊ TÀI SẢN TÀI CHÍNH

*** Giảm giá trị tài sản tài chính theo mô hình lỗ phát sinh**

Doanh nghiệp cần đánh giá, vào ngày lập bảng cân đối kế toán, xem có bất cứ bằng chứng khách quan nào về việc tài sản tài chính có bị suy giảm giá trị hay không. Nếu tài sản tài chính bị giảm giá, doanh nghiệp cần xác định giá trị tổn thất do giảm giá trị và phải trích lập dự phòng.

Việc phát sinh của lỗ tín dụng được xác định khi và chỉ khi thoả mãn 3 điều kiện:

- Có sự kiện tổn thất: Sự kiện tổn thất đối với một tài sản tài chính nào đó có thể hiểu là sự kiện xảy ra sau ghi nhận lần đầu tài sản này và có những bằng chứng khách quan cho thấy sự kiện này sẽ làm giảm giá trị của tài sản này. Và

- Sự kiện tổn thất tạo nên một tác động lên các dòng lưu chuyển tiền tệ dự kiến trong tương lai của tài sản tài chính hoặc nhóm tài sản tài chính.

- Tác động của sự kiện tổn thất đến dòng lưu chuyển tiền tệ dự kiến của tài sản tài chính hoặc nhóm tài sản tài chính là có thể ước tính một cách đáng tin cậy.

*** Giảm giá trị tài sản tài chính theo mô hình lỗ dự tính**

Nếu như ở mô hình lỗ phát sinh, việc đánh giá và ghi nhận suy giảm giá trị tín dụng chỉ được thực hiện khi sự kiện tổn thất xảy ra thì với mô hình lỗ dự tính, các khoản giảm giá trị tín dụng được ước tính và ghi nhận mà không cần thiết phải có sự kiện tổn thất thực sự đã xảy ra.

Xác định mức giảm giá trị

Giá trị tổn thất tín dụng dự tính (Expected Credit Losses - ECLs) là giá trị bình quân của các tổn thất tín dụng với trọng số là xác suất rủi ro tương ứng.

Giá trị tổn thất tín dụng là chênh lệch giữa tổng giá trị dòng tiền theo hợp đồng và tổng giá trị dòng tiền mà đơn vị ước tính nhận được, được chiết khấu theo giá trị lãi suất thực ban đầu.

(a) Tổn thất tín dụng dự tính toàn bộ kỳ hạn còn lại (ECLs kỳ hạn)

IFRS 9 định nghĩa tổn thất tín dụng dự tính toàn bộ kỳ hạn là giá trị tổn thất dự tính từ tất cả các sự kiện tổn thất có thể xảy ra trong suốt thời gian nắm giữ TSTC. Doanh nghiệp sẽ cần ước tính giá trị hiện tại tất cả các khoản chênh lệch giữa dòng tiền theo kỳ hạn và dòng tiền ước tính nhận được trong suốt kỳ hạn còn lại của TSTC.

(b) Tổn thất tín dụng dự tính 12 tháng (ECLs 12 tháng)

ECLs của 12 tháng thực chất là một phần của ECLs kỳ hạn, được tính toán dựa trên các sự kiện rủi ro ước tính đối với công cụ tài chính có thể xảy ra trong vòng 12 tháng kể từ ngày báo cáo. Như vậy việc tính toán giá trị tổn thất tín dụng dự tính kỳ hạn hay của 12 tháng đều dựa trên giá trị xác suất thống kê rủi ro đối với công cụ tài chính.

1.6. CÔNG BỐ THÔNG TIN TRÊN BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Công bố thông tin về TSTC trên BCĐKT

Công bố thông tin về TSTC trên Báo cáo thu nhập toàn diện

Công bố thông tin trên Thuyết minh BCTC

Chương 2

THỰC TRẠNG KẾ TOÁN TÀI SẢN TÀI CHÍNH TẠI CÁC NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI VIỆT NAM

2.1. TỔNG QUAN VỀ CÁC NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI VIỆT NAM

2.1.1 Quá trình hình thành và phát triển của các Ngân hàng thương mại Việt Nam

25 năm qua, hệ thống NHTM Việt Nam không ngừng phát triển mạnh mẽ, góp phần quan trọng vào sự phát triển của nền kinh tế. Đến thời điểm 31/12/2019, số lượng các NHTM Việt Nam nằm trong hệ thống các TCTD của Việt Nam như sau:

Bảng 2.1: Hệ thống các TCTD Việt Nam tại 31/12/2019

STT	Loại hình	2018	2019
1	NHTM Nhà nước	4	4
2	Ngân hàng mua bắt buộc	3	3
3	Ngân hàng Chính sách xã hội	1	1
4	Ngân hàng Phát triển	1	1
5	NHTM cổ phần	28	28
6	Ngân hàng liên doanh	2	2
7	Ngân hàng 100% vốn nước ngoài	9	9
8	Chi nhánh ngân hàng nước ngoài	49	49
9	Tổ chức tín dụng phi ngân hàng	26	26
10	Ngân hàng Hợp tác xã Việt Nam	1	1
11	QTDND	1.183	1.182
12	Tổ chức tài chính vi mô	4	4

Nguồn: Ngân hàng nhà nước

Như vậy tổng số các NHTM Việt Nam là đối tượng nghiên cứu của luận án tính đến 31/12/2019 là 35 ngân hàng bao gồm: 04 NHTM mà Nhà nước nắm giữ trên 50% vốn điều lệ, 03 ngân hàng mua bắt buộc và 28 NHTM cổ phần.

Số liệu về một số chỉ tiêu về tổng tài sản, vốn tự có cho thấy các NHTM Việt Nam bao gồm NHTM Nhà nước và NHTM Cổ phần đóng vai trò quan trọng trong hệ thống các TCTD tại Việt Nam. Tổng tài sản có chiếm 10,6 triệu tỷ đồng trong tổng số 12,6 triệu tỷ của toàn hệ thống. Vốn tự có chiếm 688 nghìn tỷ đồng trong tổng số 912 nghìn tỷ của toàn hệ thống.

2.1.2 Tài sản tài chính trong các Ngân hàng thương mại Việt Nam

Từ số liệu về TSTC trong tổng tài sản của các NHTM Việt Nam có thể thấy TSTC là một tài sản chủ yếu chiếm trên 90% tổng tài sản tại các ngân hàng. Vì vậy phản ánh phù hợp giá trị cũng như kết quả kinh doanh phát sinh từ tài sản sẽ đóng vai trò quyết định đối với chất lượng thông tin tài chính của ngân hàng.

2.2. KHUNG PHÁP LÝ VỀ KẾ TOÁN TÀI SẢN TÀI CHÍNH TẠI CÁC NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI VIỆT NAM

Kế toán tài sản tài chính tại các Ngân hàng thương mại Việt Nam chịu sự điều chỉnh và chi phối của hệ thống các văn bản pháp lý hiện hành có liên quan. Tính đến thời điểm hiện tại, các văn bản pháp lý đó được tác giả tổng hợp và hệ thống như sau:

* *Luật Kế toán số 88/2015/QH13* năm 2015 gồm 74 điều, Nghị định 174/2016/NĐ-CP năm 2016 hướng dẫn một số điều Luật kế toán.

* *Hệ thống CMKT Việt Nam* được ban hành cho đến cuối năm 2012 gồm 26 chuẩn mực

* *Văn bản hợp nhất số 05/2018/VBHN-NHNN* hợp nhất các quy định của Quyết định số 479/2004/QĐ-NHNN và các văn bản sửa đổi bổ sung như Thông tư số 10/2014/TT-NHNN, Thông tư số 22/2017/TT-NHNN: quy định về hệ thống tài khoản các TCTD, cách thức hạch toán các giao dịch liên quan đến từng tài khoản.

* *Quyết định số 16/2017/QĐ-NHNN* và các văn bản sửa đổi bổ sung như Thông tư số 49/2014/TT-NHNN hướng dẫn chế độ báo cáo tài chính đối với các TCTD

* *Công văn số 7459/2006/NHNN-KTTC* Hướng dẫn hạch toán nghiệp vụ kinh doanh, đầu tư chứng khoán

* *Công văn số 7404/2006/NHNN-KTTC* Hướng dẫn hạch toán kế toán nghiệp vụ phái sinh tiền tệ

* *Chế độ kế toán doanh nghiệp* hiện hành được quy định trong Thông tư số 200/2014/TT-BTC và bổ sung, sửa đổi theo các Thông tư 75/2015/TT-BTC, Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/3/2016 của Bộ Tài chính.

* *Công văn 2601/2009/NHNN-KTTC*: Hướng dẫn rà soát phân loại và cơ sở trích lập dự phòng giảm giá các khoản đầu tư tài chính.

* *Thông tư 48/2019/TT-BTC* Hướng dẫn việc trích lập và xử lý các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, tổn thất các khoản đầu tư, nợ phải

thu khó đòi và bảo hành sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ, công trình xây dựng tại doanh nghiệp.

Trong nội dung của luận án, tác giả tóm tắt hệ thống khung pháp lý về kế toán TSTC tại các NHTM Việt Nam trên các giác độ về nhận diện, đo lường, ghi nhận, trình bày và công bố thông tin.

2.3. THỰC TRẠNG KẾ TOÁN TSTC TẠI CÁC NHTM VIỆT NAM

Để thu thập thông tin về thực trạng kế toán TSTC tại các NHTM Việt Nam, trước hết tác giả tiến hành khảo sát báo cáo tài chính đã được kiểm toán trong năm gần nhất (2019) của các NHTM Việt Nam. Việc khảo sát báo cáo tài chính đã kiểm toán bao gồm khảo sát việc trình bày thông tin về TSTC trên cả Bảng cân đối kế toán, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và Thuyết minh BCTC cũng như khảo sát chính sách kế toán đối với TSTC mà các NHTM Việt Nam công bố trên BCTC, từ đó giúp tác giả có cái nhìn tổng quát về việc nhận diện và phân loại, đo lường, ghi nhận, lập dự phòng và trình bày, công bố thông tin về TSTC của các ngân hàng. Kết quả là trong tổng số 35 NHTM Việt Nam theo danh sách trên website của Ngân hàng Nhà nước tính đến tháng 12/2020, có 31 ngân hàng thương mại có công bố Báo cáo tài chính được kiểm toán (loại trừ 3 ngân hàng là Ngân hàng TNHH MTV Đại Dương, Ngân hàng TNHH MTV Xây dựng, Ngân hàng TNHH MTV Dầu Khí Toàn cầu được Ngân hàng Nhà nước mua lại với giá không đồng và Ngân hàng TMCP Đông Á hiện đang vướng vào các vụ việc đang được đưa ra xét xử nên không công bố báo cáo tài chính trong vài năm trở lại đây). Trong tổng số 31 ngân hàng khảo sát có Ngân hàng Việt Á chỉ công bố Bảng cân đối kế toán, Báo cáo kết quả kinh doanh và Báo cáo Lưu chuyển tiền tệ mà không công bố Thuyết minh Báo cáo tài chính, vậy còn lại 30 Ngân hàng có thể khảo sát. Trong 30 Ngân hàng này, 12 ngân hàng không có các khoản đầu tư vào chứng khoán kinh doanh như TPBank, Bưu điện Liên Việt, Việt Nam Thương Tín, Xăng dầu Petrolimex, Sài Gòn Thương Tín, Sài Gòn Công Thương, Quốc Tế, Quốc Dân, An Bình, Eximbank, Kiên Long, Bản Việt nên việc khảo sát chính sách kế toán đối với chứng khoán kinh doanh được thực hiện tại 18 ngân hàng còn lại. Ngân hàng Phương Đông tại 31/12/2019 có số dư khoản đầu tư giữ đến khi đáo hạn bằng không nên Ngân hàng không thuyết minh chính sách kế toán đối với tài sản này, việc khảo sát chính sách kế toán đối với khoản đầu tư giữ đến khi đáo hạn thực hiện tại 29 Ngân hàng. Với các khoản đầu tư dài hạn khác, Ngân hàng Bảo Việt không có loại đầu tư này

nên số lượng ngân hàng khảo sát là 29 ngân hàng. Với các khoản cho vay, việc khảo sát được thực hiện trên 30 ngân hàng.

Tiếp đó, tác giả thực hiện phỏng vấn sâu các chuyên gia đến từ các NHTM bao gồm 05 chuyên gia giữ vị trí lãnh đạo Bộ phận chính sách kế toán hoặc Ban Kế toán tài chính tại hội sở các NHTMCP Kỹ thương (Techcombank), NHTMCP Việt Nam Thịnh vượng (VPBank), NHTMCP Ngoại thương Việt nam (Vietcombank), NHTMCP Công thương Việt Nam (Vietinbank), NHTMCP Đông Nam Á (Seabank) và 03 cán bộ trực tiếp thực hiện các giao dịch liên quan đến TSTC như 01 cán bộ tín dụng và 01 cán bộ thuộc bộ phận Nguồn chuyên thực hiện các giao dịch phái sinh của NHTMCP Quân đội (MB) và 01 cán bộ của bộ phận Quản lý rủi ro của NHTMCP Công thương Việt Nam. Việc phỏng vấn các cán bộ trực tiếp thực hiện các giao dịch liên quan đến TSTC tại các ngân hàng giúp tác giả hiểu rõ bản chất và quy trình của nghiệp vụ, từ đó đưa ra những nhận định về công việc cần thực hiện để kế toán các nghiệp vụ đó. Việc phỏng vấn các chuyên gia từ Bộ phận chính sách kế toán hoặc Ban Kế toán tài chính giúp tác giả làm rõ được các vấn đề liên quan đến kế toán TSTC tại các NHTM mà các thông tin trên báo cáo tài chính chưa cung cấp được.

Kết quả khảo sát BCTC được kiểm toán cũng như phỏng vấn sâu chuyên gia đã cho tác giả cái nhìn toàn cảnh và cụ thể liên quan đến các vấn đề về kế toán TSTC tại các NHTM Việt Nam, làm cơ sở để tác giả thiết kế bảng câu hỏi khảo sát gồm 54 câu hỏi bao gồm toàn bộ các khía cạnh về nhận diện, đo lường, ghi nhận, trình bày và công bố thông tin của TSTC tại các NHTM Việt Nam. Bảng câu hỏi khảo sát này sau đó được gửi đến các cán bộ thuộc Bộ phận phụ trách về chính sách kế toán hoặc cán bộ kế toán tổng hợp thuộc Ban Kế toán tài chính của các NHTM Việt Nam để thu thập và tổng hợp thông tin về thực trạng kế toán TSTC tại các NHTM Việt Nam. Vì chính sách kế toán áp dụng cho các TSTC đã được công bố tương đối chi tiết trong các BCTC đã được kiểm toán bởi các công ty kiểm toán hầu hết thuộc nhóm Big 4 của các NHTM, nên bộ câu hỏi hướng tới mục đích khảo sát thêm một số các thông tin chi tiết, cụ thể hơn mà chưa được công bố trên BCTC. Chính vì vậy, để trả lời các câu hỏi đòi hỏi người trả lời có hiểu biết sâu và tổng thể nên khi lựa chọn đối tượng tham gia, tác giả đã căn cứ vào khả năng tiếp cận được đối tượng trả lời khảo sát phù hợp (phải là lãnh đạo các bộ phận về chính sách kế toán và kế toán tài chính, kế toán tổng hợp) để gửi phiếu khảo sát nhằm đảm

bảo chất lượng trả lời phiếu. Kết quả là tác giả đã chọn được 12 ngân hàng bao gồm 04 ngân hàng TMCP nhà nước là Vietinbank, BIDV, Vietcombank, Agribank và phần lớn các ngân hàng TMCP lớn.

2.3.1. Thực trạng phân loại TSTC tại các NHTM Việt Nam

2.3.2. Thực trạng đo lường TSTC tại các NHTM Việt Nam

2.3.2.1 Ghi nhận lần đầu

- * Chứng khoán kinh doanh
- * Chứng khoán giữ đến khi đáo hạn
- * Chứng khoán sẵn sàng để bán
- * Các khoản đầu tư dài hạn khác
- * Cho vay
- * Công cụ phái sinh

2.3.2.2 Sau ghi nhận lần đầu

- * Chứng khoán kinh doanh

Ghi nhận lãi từ chứng khoán nợ phân loại vào nhóm chứng khoán kinh doanh

Ghi nhận cổ tức từ chứng khoán vốn phân loại vào nhóm chứng khoán kinh doanh

- * Chứng khoán giữ đến khi đáo hạn
- * Các khoản đầu tư dài hạn khác
- * Cho vay
- * Công cụ phái sinh

2.3.3 Thực trạng ghi nhận TSTC tại các NHTM Việt Nam

2.3.3.1. Thực trạng về thời điểm ghi nhận:

- * Các khoản đầu tư và kinh doanh chứng khoán
- * Cho vay
- * Công cụ tài chính phái sinh

2.3.3.2 Thực trạng về tài khoản sử dụng:

2.3.3.3 Thực trạng phương pháp hạch toán TSTC tại các NHTM Việt Nam

Ghi nhận lần đầu

- * Các nghiệp vụ đầu tư và kinh doanh chứng khoán
- * Các nghiệp vụ cấp tín dụng (cho vay)
- * Công cụ tài chính phái sinh

Sau ghi nhận lần đầu

- * Các nghiệp vụ đầu tư và kinh doanh chứng khoán
- * Cho vay
- * Công cụ phái sinh

2.3.4 Thực trạng giảm giá trị và trích lập dự phòng

2.3.4.1 Đo lường giảm giá trị

a. Chứng khoán kinh doanh

Đối với chứng khoán nợ

Đối với chứng khoán vốn

b. Chứng khoán giữ đến khi đáo hạn

c. Các khoản đầu tư dài hạn khác

d. Cho vay

2.3.4.2 Ghi nhận giảm giá trị và trích lập dự phòng

2.3.5 Thực trạng công bố thông tin TSTC trên BCTC.

2.4 ĐÁNH GIÁ THỰC TRẠNG KẾ TOÁN TSTC TẠI CÁC NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI VIỆT NAM

2.4.1 Kết quả đạt được

Thứ nhất, vận dụng IAS/IFRS khi xây dựng nguyên tắc kế toán một số công cụ tài chính

Thứ hai, các ngân hàng thương mại khá tuân thủ các chuẩn mực kế toán Việt Nam cũng như các quy định của Hệ thống kế toán các tổ chức tín dụng

2.4.2 Tồn tại

2.4.2.1 Tồn tại về phân loại TSTC tại các NHTM Việt Nam

a. Phân loại nói chung TSTC tại các NHTM Việt Nam

b. Phân loại các TSTC phát sinh thông qua hình thức mua nợ, chiết khấu CCCN và GTCG:

2.4.2.2 Tồn tại về đo lường TSTC tại các NHTM Việt Nam

a. Đo lường khi ghi nhận lần đầu TSTC

a1. Đo lường khi ghi nhận lần đầu TSTC: Giá gốc hay giá trị hợp lý

a2. Đo lường khi ghi nhận lần đầu các công cụ phái sinh

b. Đo lường sau ghi nhận lần đầu TSTC

b1. Lãi suất thực, giá trị phân bổ và các vấn đề có liên quan đến việc đo lường các TSTC sau ghi nhận lần đầu

* Đo lường sau ghi nhận lần đầu trong trường hợp tại thời điểm ban đầu giá gốc của TSTC không bằng GTHL.

* Đo lường sau ghi nhận lần đầu các TSTC có chiết khấu, phụ trội

* Đo lường sau ghi nhận lần đầu các khoản cho vay tính và thu lãi trên dư nợ gốc ban đầu (hay còn gọi là cho vay add-on)

* Đo lường sau ghi nhận lần đầu giao dịch mua công cụ nợ (mua nợ)

- b2. Đo lường thu nhập lãi và cổ tức từ chứng khoán kinh doanh
- b3. Đo lường sau ghi nhận lần đầu công cụ phái sinh
 - b3.1 Công cụ kỳ hạn tiền tệ
 - b3.2 Công cụ quyền chọn tiền tệ
 - b3.3 Công cụ hoán đổi

2.4.2.3 Tồn tại về ghi nhận TSTC tại các NHTM Việt Nam

a. Thời điểm ghi nhận TSTC

b. Phương pháp hạch toán TSTC

b1. Ghi nhận lần đầu TSTC

b1.1 Ghi nhận lần đầu TSTC theo giá gốc.

b1.2 Ghi nhận lần đầu công cụ phái sinh.

Ghi nhận lần đầu của công cụ hoán đổi tiền tệ

Ghi nhận lần đầu của công cụ hoán đổi lãi suất

b2. Hạch toán sau ghi nhận lần đầu TSTC

b2.1 Giá trị phân bổ và các vấn đề có liên quan đến việc hạch toán các TSTC sau ghi nhận lần đầu

* Hạch toán sau ghi nhận lần đầu khi tại thời điểm ban đầu giá gốc của TSTC không bằng GTHL

* Hạch toán sau ghi nhận lần đầu khoản cho vay mà việc thu lãi tính trên lãi suất danh nghĩa và số dư nợ gốc ban đầu (cho vay add-on):

* Hạch toán sau ghi nhận lần đầu giao dịch mua công cụ nợ (mua nợ):

b2.2 Kế toán giao dịch chiết khấu GTCG do chính các NHTM phát hành.

b2.3 Hạch toán sau ghi nhận lần đầu công cụ phái sinh

Hợp đồng kỳ hạn, tương lai tiền tệ

Hợp đồng quyền chọn tiền tệ

Hợp đồng hoán đổi tiền tệ

2.4.2.4 Tồn tại về xác định suy giảm giá trị và dự phòng suy giảm giá trị TSTC

a. Suy giảm giá trị các khoản kinh doanh và đầu tư chứng khoán

b. Suy giảm giá trị các khoản cho vay

2.4.2.5 Tồn tại về công bố thông tin TSTC trên BCTC

Chương 3

GIẢI PHÁP HOÀN THIỆN KẾ TOÁN TÀI SẢN TÀI CHÍNH TẠI CÁC NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI VIỆT NAM

3.1. QUAN ĐIỂM HOÀN THIỆN KẾ TOÁN TSTC TẠI CÁC NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI VIỆT NAM

3.2. GIẢI PHÁP HOÀN THIỆN KẾ TOÁN TSTC TẠI CÁC NHTM VIỆT NAM

3.2.1 Hoàn thiện nhận diện TSTC tại các NHTM Việt Nam

3.2.1.1 Nhận diện nói chung các TSTC tại NHTM Việt Nam

3.2.1.2. Nhận diện các TSTC phát sinh thông qua hình thức mua nợ, chiết khấu CCCN và GTCG

3.2.2 Hoàn thiện đo lường TSTC tại các NHTM Việt Nam

3.2.2.1 Hoàn thiện đo lường TSTC khi ghi nhận lần đầu

a. Đo lường khi ghi nhận lần đầu: Giá gốc hay giá trị hợp lý

b. Đo lường khi ghi nhận lần đầu các công cụ phái sinh

3.2.2.2 Hoàn thiện việc đo lường sau ghi nhận lần đầu TSTC

a. Lãi suất thực, giá trị phân bổ và các vấn đề có liên quan đến việc đo lường các TSTC sau ghi nhận lần đầu.

a1. Đo lường sau ghi nhận ban đầu trong trường hợp tại thời điểm ban đầu giá gốc của TSTC không bằng GTHL.

a2. Đo lường sau ghi nhận ban đầu các khoản cho vay tính và thu lãi trên dư nợ gốc ban đầu (hay còn gọi là cho vay add-on)

a3. Đo lường sau ghi nhận ban đầu các khoản nợ mua

b. Đo lường thu nhập lãi và cổ tức từ chứng khoán kinh doanh

c. Đo lường sau ghi nhận lần đầu các công cụ phái sinh

c1. Hợp đồng kỳ hạn và tương lai

c2. Hợp đồng quyền chọn:

c3. Hợp đồng hoán đổi

3.2.3 Hoàn thiện ghi nhận TSTC tại các NHTM Việt Nam

3.2.3.1 Hoàn thiện thời điểm ghi nhận TSTC là các cổ phiếu, trái phiếu chưa niêm yết

3.2.3.2 Hoàn thiện phương pháp hạch toán TSTC

- a. Hoàn thiện phương pháp hạch toán khi ghi nhận lần đầu TSTC
- a1. Hạch toán tại thời điểm ban đầu giá gốc của TSTC không bằng GTHL.*
- a2. Hạch toán khi ghi nhận lần đầu các công cụ phái sinh*
- b. Hoàn thiện phương pháp hạch toán sau ghi nhận lần đầu TSTC
- b1. Lãi suất thực, giá trị phân bổ và các vấn đề có liên quan đến việc ghi nhận các TSTC sau ghi nhận lần đầu.*
- * Hạch toán sau ghi nhận lần đầu TSTC khi tại thời điểm ban đầu giá gốc của TSTC không bằng GTHL
- * Hạch toán sau ghi nhận lần đầu các khoản cho vay tính và thu lãi trên lãi suất danh nghĩa và số dư nợ gốc ban đầu (cho vay add-on)
- * Hạch toán sau ghi nhận lần đầu các khoản nợ mua:
- b2. Hoàn thiện kế toán giao dịch chiết khấu GTCG do chính các NHTM phát hành*
- b3 Hạch toán sau ghi nhận lần đầu các công cụ phái sinh*
- b3.1 Hạch toán sau ghi nhận lần đầu công cụ hối đoái kỳ hạn*
- b3.2 Hạch toán sau ghi nhận ban đầu hợp đồng quyền chọn*
- b3.3 Hạch toán sau ghi nhận lần đầu hợp đồng hoán đổi lãi suất*
- 3.2.4. Hoàn thiện xác định suy giảm giá trị và dự phòng suy giảm giá trị**
- 3.2.4.1 Suy giảm giá trị các khoản kinh doanh và đầu tư chứng khoán**
- 3.2.4.2 Suy giảm giá trị các khoản cho vay (dự phòng tổn thất tín dụng)**
- Phân loại các khoản cho vay để trích lập dự phòng rủi ro tín dụng khi có những quy định ngoại lệ liên quan đến xếp loại nợ.*
- Xác định suy giảm giá trị và dự phòng suy giảm giá trị*
- 3.2.5 Hoàn thiện về công bố thông tin TSTC trên BCTC**

KẾT LUẬN

Kế toán tài sản tài chính là một trong những nhiệm vụ chính của hệ thống kế toán tại các ngân hàng thương mại và TCTC tương tự. Chính vì vậy, hoàn thiện kế toán các công cụ tài chính nói chung và kế toán tài sản tài chính nói riêng tại các NHTM Việt Nam là một vấn đề mang nhiều ý nghĩa thực tiễn.

Chương 1 của luận án đã tổng hợp, làm rõ nội dung các vấn đề liên quan đến lý luận về kế toán tài sản tài chính tại các ngân hàng thương mại.

Chương 2 của luận án tổng hợp khung pháp lý về kế toán TSTC tại Việt Nam và thực trạng kế toán TSTC tại các NHTM Việt Nam. Luận án tiến hành khảo sát BCTC 2019 đã kiểm toán được công bố bởi 30 ngân hàng thương mại để thu thập thông tin về các TSTC cũng như chính sách kế toán các TSTC. Ngoài ra luận án thực hiện khảo sát qua bảng hỏi đối với 12 ngân hàng để thu thập một số thông tin chi tiết hơn không được thể hiện trên BCTC. Từ các kết quả nghiên cứu và khảo sát đó, luận án đưa ra những đánh giá về những điểm đạt được và tồn tại về kế toán TSTC tại các NHTM Việt Nam.

Trên cơ sở các đánh giá kết luận ở chương 2, chiến lược phát triển của các NHTM Việt Nam đến năm 2025, tầm nhìn 2030 và các lưu ý về quan điểm hoàn thiện, chương 3 của luận án đã đề xuất các giải pháp như một gợi ý để hoàn thiện kế toán TSTC của các NHTM Việt Nam.

Tuy đã có nhiều cố gắng nghiên cứu cả về lý luận và thực trạng các vấn đề liên quan đến kế toán TSTC tại các NHTM Việt Nam, nhưng do hạn chế về mặt thời gian cũng như tính phức tạp của vấn đề nên luận án không tránh khỏi vẫn còn những thiếu sót. Tác giả coi đây là nghiên cứu bước đầu và mong muốn nhận được sự góp ý của các chuyên gia, các thầy cô giáo, các nhà quản lý và các bạn quan tâm đến lĩnh vực này để tác giả hoàn thiện và phát triển các công trình nghiên cứu tiếp theo.

Xin chân thành cảm ơn.

DANH MỤC CÔNG TRÌNH ĐÃ CÔNG BỐ CỦA TÁC GIẢ LIÊN QUAN ĐẾN LUẬN ÁN

1. Nguyễn Thị Quỳnh Hoa (2019), *Kế toán đầu tư chứng khoán kinh doanh tại các Ngân hàng thương mại Việt Nam*, Tạp chí Nghiên cứu khoa học kiểm toán, số 143, tr.64-69.
2. Nguyễn Thị Quỳnh Hoa (2020), *Các vấn đề đặt ra đối với kế toán đầu tư chứng khoán nắm giữ đến khi đáo hạn và cho vay tại các ngân hàng thương mại Việt Nam*, Tạp chí Nghiên cứu khoa học kiểm toán, số 147, tr.43-51.
3. Nguyễn Thị Quỳnh Hoa (2020), *Kế toán tài sản tài chính tại các Ngân hàng thương mại, nhu cầu áp dụng các chuẩn mực kế toán quốc tế*, Tạp chí Kế toán và Kiểm toán Tháng 6/2020.
4. Nguyễn Thị Quỳnh Hoa (2021), *Một số vấn đề về khung pháp lý nhận diện và phân loại TSTC tại các NHTM Việt Nam*, Tạp chí Kế toán và Kiểm toán, số 212, tr.85-90.
5. Nguyễn Thị Quỳnh Hoa (2021), *Thực trạng phân loại TSTC tại các NHTM Việt Nam và các vấn đề trao đổi*, Nghiên cứu Tài chính kế toán, số 214.